

Hà Nội, ngày 11 tháng 9 năm 2017

THÔNG TƯ

Quy định tiêu chí, chỉ số đánh giá chất lượng dịch vụ sự nghiệp công về xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định tiêu chí, chỉ số đánh giá chất lượng dịch vụ sự nghiệp công về xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định tiêu chí, chỉ số đánh giá chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước về xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường (sau đây gọi là quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này được áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường; tổ chức, cá nhân thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước về xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Chất lượng dịch vụ sự nghiệp công* là kết quả đánh giá tổng hợp thể hiện mức độ hài lòng của người sử dụng dịch vụ đối với dịch vụ đó.

2. *Tiêu chí đánh giá* là các nội dung, yêu cầu mà đối tượng cung ứng dịch vụ phải đáp ứng để thỏa mãn mong muốn của khách hàng. Mỗi tiêu chí có các chỉ tiêu đánh giá chất lượng dịch vụ theo các yêu cầu và điều kiện về một khía cạnh cụ thể.

Chương II

TIÊU CHÍ, CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG VỀ XÂY DỰNG QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH CHUYÊN NGÀNH

Điều 4. Tiêu chí đánh giá

1. Tiêu chí 1: Chức năng nhiệm vụ hoặc đăng ký kinh doanh của tổ chức cung ứng dịch vụ.

2. Tiêu chí 2: Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ hoạt động xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành.

3. Tiêu chí 3: Nhân lực phục vụ hoạt động xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành.

4. Tiêu chí 4: Thông tin, dữ liệu phục vụ xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành.

5. Tiêu chí 5: Thái độ phục vụ của tổ chức cung ứng dịch vụ trong quá trình xây dựng, trình phê duyệt và công bố sau khi được phê duyệt.

6. Tiêu chí 6: Chấp hành việc phát hành, lưu trữ.

Điều 5. Chỉ số và căn cứ đánh giá Tiêu chí 1

1. Chỉ số đánh giá:

a) Thành lập theo quy định của pháp luật và có cơ cấu tổ chức phù hợp;

b) Kinh nghiệm cung cấp dịch vụ xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành.

2. Căn cứ đánh giá:

a) Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của đơn vị hoặc giấy phép kinh doanh;

b) Số năm kinh nghiệm xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành.

Điều 6. Chỉ số và căn cứ đánh giá Tiêu chí 2

1. Chỉ số đánh giá: Nhà làm việc, các máy móc, thiết bị, phương tiện phụ trợ phục vụ hoạt động xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành;

2. Căn cứ đánh giá: Số liệu thống kê tài sản hàng năm của tổ chức cung ứng dịch vụ;

Điều 7. Chỉ số và căn cứ đánh giá Tiêu chí 3

1. Chỉ số đánh giá:

a) Số lượng nhân lực trực tiếp thực hiện việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành;

b) Chất lượng nhân lực trực tiếp thực hiện việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành.

2. Căn cứ đánh giá: Số liệu thống kê về nhân sự tham gia thực hiện quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành (trình độ chuyên môn; số năm công tác, các công trình dự án đã tham gia trong lĩnh vực xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành bao gồm cả hợp đồng lao động, chuyên gia...)

Điều 8. Chỉ số và căn cứ đánh giá Tiêu chí 4

1. Chỉ số đánh giá:

a) Thông tin, dữ liệu về điều tra cơ bản và các tư liệu, dữ liệu khác làm cơ sở cho việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành;

b) Nguồn gốc của Dữ liệu, thông tin đầu vào;

c) Tính cập nhật của thông tin, dữ liệu tới thời điểm lập quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành.

2. Căn cứ đánh giá:

a) Danh mục dữ liệu, thông tin đầu vào (ghi rõ nguồn gốc) làm căn cứ xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành của tổ chức cung ứng dịch vụ;

b) Việc cập nhật bổ sung dữ liệu, thông tin, số liệu điều tra của tổ chức cung ứng dịch vụ theo góp ý của các tổ chức, cá nhân;

Điều 9. Chỉ số và căn cứ đánh giá Tiêu chí 5

1. Chỉ số đánh giá:

a) Công khai trong quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành;

b) Giải trình đầy đủ các ý kiến phản biện, kể cả phản biện xã hội;

c) Tuân thủ đầy đủ các quy định về thẩm định, trình ban hành;

d) Tuân thủ quy định kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật trong quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành;

- d) Chất lượng của quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành;
- e) Công bố quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt theo quy định;
- g) Tự kiểm tra, giám sát quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành của tổ chức cung ứng dịch vụ;
- h) Sẵn sàng phục vụ khi có các yêu cầu đột xuất.

3. Căn cứ đánh giá:

a) Việc công khai trong quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành gồm: thời điểm, thời gian và nội dung đăng dự thảo, lấy ý kiến các tổ chức, cá nhân trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định; việc lấy ý kiến tổ chức, cá nhân bằng các hình thức khác;

b) Việc giải trình đầy đủ các ý kiến phản biện, kể cả phản biện xã hội: nội dung báo cáo giải trình, mức độ tiếp thu giải trình so với các ý kiến góp ý;

c) Việc tuân thủ đầy đủ các quy định về thẩm định, trình ban hành: tính đầy đủ của hồ sơ trình thẩm định; hoàn thành việc sửa chữa, bổ sung theo kết luận thẩm định; thời điểm trình ban hành;

d) Việc tuân thủ quy định kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật trong quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành: áp dụng quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật đã được ban hành, còn hiệu lực trong quá trình lập dự án và thực hiện nhiệm vụ xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành;

đ) Chất lượng của quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành: Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và danh mục sản phẩm quy hoạch, kế hoạch;

e) Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành sau khi được phê duyệt theo quy định: sự tuân thủ về thời gian công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt;

g) Việc tự kiểm tra, giám sát quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành của tổ chức cung ứng dịch vụ: sự tuân thủ của Tổ chức cung ứng dịch vụ về kiểm tra giám sát quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành;

h) Sẵn sàng phục vụ khi có các yêu cầu đột xuất gồm: thống kê các yêu cầu đột xuất của cơ quan đặt hàng hoặc cơ quan quản lý có thẩm quyền trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành; đánh giá mức độ đáp ứng về thời gian, nội dung công việc của tổ chức cung ứng dịch vụ đối với các yêu cầu đột xuất.

Điều 10. Chỉ số và căn cứ đánh giá Tiêu chí 6

1. Chỉ số đánh giá:

a) Phát hành, nộp lưu trữ đúng quy định;

b) Bảo đảm an toàn dữ liệu; bảo mật dữ liệu theo quy định.

2. Căn cứ đánh giá là các quy định kỹ thuật và các quy định quản lý khác liên quan đến phát hành, lưu trữ thông tin quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành.

Điều 11. Đánh giá chất lượng dịch vụ sự nghiệp công xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành

1. Việc đánh giá chất lượng dịch vụ sự nghiệp công xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành theo phương thức chấm điểm. Thang điểm đánh giá là 100. Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, chỉ số quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9, và 10 Thông tư này và thể hiện chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Chất lượng dịch vụ sự nghiệp công được đánh giá theo 4 mức:

a) Tốt khi tổng số điểm > 80 điểm, trong đó tổng số điểm của các chỉ số đánh giá quy định tại Điều 9 Thông tư này phải > 55 điểm;

b) Khá khi tổng số điểm > 70 điểm, trong đó tổng số điểm của các chỉ số đánh giá quy định tại Điều 9 Thông tư này phải > 45 điểm;

c) Đạt khi tổng số điểm > 50 điểm, trong đó tổng số điểm của các chỉ số đánh giá quy định tại Điều 9 Thông tư này phải > 35 điểm;

d) Không đạt khi tổng số điểm < 50 điểm, hoặc tổng số điểm của các chỉ số đánh giá quy định tại Điều 9 Thông tư này < 35 điểm.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm tổ chức hướng dẫn triển khai và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Các đơn vị trực thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ TN&MT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị trực thuộc Bộ, Công TTĐT Bộ;
- Sở TN&MT tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT Chính phủ; Công báo;
- Lưu: VT, PC, KHCN.

Handwritten initials/signature

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

**TIÊU CHÍ, CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
VỀ XÂY DỰNG QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH CHUYÊN NGÀNH**

(Kèm theo Thông tư số 26/2017/TT-BTNMT ngày 11 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Số TT	Tiêu chí, Chỉ số	Điểm tối đa (100 điểm)	Căn cứ đánh giá	Ghi chú
I	Tiêu chí 1: Chức năng nhiệm vụ hoặc đăng ký kinh doanh của tổ chức cung ứng dịch vụ	5	1. Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của đơn vị hoặc giấy phép kinh doanh; 2. Số năm kinh nghiệm xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành (các Quy hoạch, kế hoạch đã thực hiện và tham gia thực hiện)	
1	Có chức năng, nhiệm vụ hoặc đăng ký kinh doanh của tổ chức cung ứng dịch vụ theo quy định của pháp luật, cơ cấu tổ chức phù hợp và có ≥ 5 năm kinh nghiệm;	5		
2	Có chức năng, nhiệm vụ hoặc đăng ký kinh doanh của tổ chức cung ứng dịch vụ theo quy định của pháp luật, cơ cấu tổ chức phù hợp và có từ 1 đến 4 năm kinh nghiệm	1-4		
3	Không có chức năng nhiệm vụ hoặc đăng ký kinh doanh; cơ cấu tổ chức phù hợp và có dưới 01 năm kinh nghiệm	0		
II	Tiêu chí 2: Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ hoạt động xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành	5	Số liệu thống kê tài sản hàng năm của tổ chức cung ứng dịch vụ	
	Nhà làm việc, các máy móc, thiết bị, phương tiện phục vụ phục vụ hoạt động xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành:			
1	- Đủ đáp ứng: 05 điểm	5		
2	- Chưa đáp ứng đủ: 1-4 điểm	1-4		
3	- Không có: 0 điểm	0		
III	Tiêu chí 3: Nhân lực phục vụ hoạt động xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành	10	Số liệu thống kê về nhân sự tham gia thực hiện quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành (trình độ chuyên môn; số năm công tác, các công trình dự án đã tham	
1	Số lượng nhân lực trực tiếp thực hiện việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành:	5		

Số TT	Tiêu chí, Chỉ số	Điểm tối đa (100 điểm)	Căn cứ đánh giá	Ghi chú
	- Đủ đáp ứng: 5 điểm	5	gia trong lĩnh vực xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành bao gồm cả hợp đồng lao động, chuyên gia...)	
	- Chưa đáp ứng đủ: 1-4 điểm	1-4		
	- Không đáp ứng: 0 điểm	0		
2	Chất lượng nhân lực trực tiếp thực hiện việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành:	5		
	- Đủ đáp ứng: 5 điểm	5		
	- Chưa đáp ứng đủ: 1-4 điểm	1-4		
	- Không có: 0 điểm	0		
IV	Tiêu chí 4: Thông tin, dữ liệu phục vụ xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành	5	1. Danh mục dữ liệu, thông tin đầu vào (ghi rõ nguồn gốc) làm căn cứ xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành của tổ chức cung ứng dịch vụ; 2. Việc cập nhật bổ sung dữ liệu, thông tin, số liệu điều tra của tổ chức cung ứng dịch vụ theo góp ý của các tổ chức, cá nhân;	
1	Dữ liệu, thông tin đầu vào đầy đủ, có nguồn gốc rõ ràng, tin cậy:	3		
	- Đầy đủ, tin cậy, có nguồn gốc rõ ràng: 3 điểm	3		
	- Chưa đầy đủ hoặc có một phần nguồn gốc không rõ ràng: 1-2 điểm	1-2		
2	Được cập nhật tới thời điểm lập quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành:	2		
	- Được cập nhật tài liệu mới nhất đến thời điểm lập quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành: 2 điểm.	2		
	- Có một phần tài liệu chưa được cập nhật mới nhất đến thời điểm lập quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành: 1 điểm.	1		
V	Tiêu chí 5: Thái độ phục vụ của tổ chức cung ứng dịch vụ trong quá trình xây dựng, trình phê duyệt và công bố sau khi được phê duyệt	65		
1	Công khai trong quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành	5	Thời gian đăng dự thảo, lấy ý kiến các tổ chức, cá nhân trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định; việc lấy ý kiến tổ chức, cá nhân bằng các hình thức khác.	
1.1	Công bố nội dung dự thảo trên các phương tiện thông tin đại chúng:	2		
1.2	Nội dung xin ý kiến các tổ chức, cá nhân:	2		
	- Đầy đủ theo quy định: 2 điểm	2		

Số TT	Tiêu chí, Chỉ số	Điểm tối đa (100 điểm)	Căn cứ đánh giá	Ghi chú
	- Không đầy đủ theo quy định: 1 điểm	1		
1.3	Thời điểm, thời gian lấy ý kiến tổ chức, cá nhân:	1		
	- Đúng thời điểm theo quy định: 1 điểm	1		
	- Chậm so với quy định: 0 điểm	0		
2	Giải trình đầy đủ các ý kiến phản biện, kể cả phản biện xã hội	10		
2.1	Tiếp nhận, giải trình ý kiến của tổ chức, cá nhân đối với quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành;	5		
	- Tiếp nhận, giải trình đầy đủ ý kiến của tổ chức, cá nhân: 5 điểm	5	Bản giải trình các ý kiến phản biện, kể cả phản biện xã hội (kèm theo các văn bản).	
	- Tiếp nhận, giải trình không đầy đủ ý kiến của tổ chức, cá nhân: 1-4 điểm	1-4		
2.2	Đáp ứng thời gian tiếp nhận ý kiến, giải trình theo quy định:	5		
	- Tổng hợp các ý kiến, giải trình đúng thời gian: 5 điểm	5		
	- Tổng hợp các ý kiến, giải trình chậm: 1-4 điểm	1-4		
3	Tuân thủ đầy đủ các quy định về thẩm định, trình ban hành	5		
3.1	Việc tuân thủ quy trình thẩm định	2		
	- Tuân thủ đúng quy trình thẩm định, bảo đảm thời gian: 02 điểm	2	1. Toàn bộ hồ sơ trình thẩm định; 2. Báo cáo giải trình việc sửa chữa, bổ sung theo kết luận thẩm định; 3. Thời điểm trình ban hành.	
	- Tuân thủ quy trình thẩm định chưa đầy đủ, không bảo đảm thời gian: 0 điểm	0		
3.2	Tính đầy đủ của Hồ sơ trình thẩm định;	1		
	- Hồ sơ trình thẩm định đầy đủ theo quy định: 01 điểm	1		
	- Hồ sơ trình thẩm định không đầy đủ theo quy định, phải yêu cầu bổ sung: 0.5 điểm	0,5		
3.3	Hoàn thành việc sửa chữa, bổ sung theo kết luận thẩm định:	1		

Số TT	Tiêu chí, Chỉ số	Điểm tối đa (100 điểm)	Căn cứ đánh giá	Ghi chú
	- Hoàn thành việc sửa chữa, bổ sung theo kết luận thẩm định đạt chất lượng, đúng tiến độ: 01 điểm	1		
	- Hoàn thành việc sửa chữa, bổ sung theo kết luận thẩm định đạt chất lượng, chậm tiến độ: 0,5 điểm	0,5		
	- Không hoàn thành: 0 điểm	0		
3.4	Thời điểm trình ban hành	1		
	- Trình ban hành đúng tiến độ: 01 điểm	1		
	- Trình ban hành chậm tiến độ: 0,5 điểm	0,5		
4	Tuân thủ quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật trong quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành	10	Danh mục các quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật đã được ban hành, còn hiệu lực đã áp dụng trong quá trình lập dự án và thực hiện nhiệm vụ xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành	
4.1	Tuân thủ quy định kỹ thuật về lập quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành:	5		
	- Tuân thủ đúng quy định kỹ thuật về lập quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành: 5 điểm	5		
	- Tuân thủ không đầy đủ quy định kỹ thuật về lập quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành: 1-4 điểm	1-4		
4.2	Tuân thủ định mức kinh tế - kỹ thuật trong việc lập dự toán nhiệm vụ	5		
	- Tuân thủ đúng định mức kinh tế - kỹ thuật trong việc lập dự toán nhiệm vụ: 5 điểm	5		
	- Tuân thủ không đầy đủ định mức kinh tế - kỹ thuật trong việc lập dự toán nhiệm vụ: 1-4 điểm	1-4		
5	Chất lượng của quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành	20	1. Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm	
5.1	Số lượng các tài liệu, báo cáo, bản vẽ của quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành:	5		

Số TT	Tiêu chí, Chỉ số	Điểm tối đa (100 điểm)	Căn cứ đánh giá	Ghi chú
	- Đầy đủ: 5 điểm	5	quyền (kèm theo thuyết minh); 2. Danh mục sản phẩm quy hoạch, kế hoạch	
	- Không đầy đủ: 1-4 điểm	3		
5.2	Chất lượng của quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành (theo đánh giá của Hội đồng thẩm định)	15		
	- Tốt: 15 điểm	15		
	- Khá: 10 điểm	10		
	- Đạt: 5 điểm	5		
	- Không đạt: 0 điểm	0		
6	Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt theo quy định	5		
6.1	Thời điểm, địa chỉ công bố công khai quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành sau khi được phê duyệt:	3	1. Thời gian công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt. 2. Các tài liệu công bố	
	- Công bố đúng thời điểm, đúng địa chỉ theo quy định: 3 điểm	3		
	- Công bố chậm, không đúng địa chỉ theo quy định: 2 điểm	2		
6.2	Nội dung công bố:	2		
	- Đầy đủ theo quy định: 2 điểm	2		
	- Không đầy đủ theo quy định: 1 điểm	2		
7	Tự kiểm tra, giám sát quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành của Tổ chức cung ứng dịch vụ	5	Sự tuân thủ của Tổ chức cung ứng dịch vụ về kiểm tra giám sát quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành	
7.1	Tự kiểm tra định kỳ, đột xuất của Tổ chức cung ứng dịch vụ:	2		
	- Tổ chức cung ứng dịch vụ đã thực hiện kiểm tra định kỳ, đột xuất: 2 điểm	2		

Số TT	Tiêu chí, Chỉ số	Điểm tối đa (100 điểm)	Căn cứ đánh giá	Ghi chú
	- Tổ chức cung ứng dịch vụ không thực hiện kiểm tra định kỳ, đột xuất: 0 điểm	0		
7.2	Giám sát quá trình xây dựng, tiếp thu ý kiến của các tổ chức, cá nhân, đôn đốc thực hiện đúng tiến độ.(theo hồ sơ lưu trữ của đơn vị)	3		
	- Tổ chức cung ứng dịch vụ đã thực hiện giám sát, đôn đốc tiến độ: 3 điểm	3		
	- Tổ chức cung ứng dịch vụ không thực hiện giám sát, đôn đốc tiến độ: 0 điểm	0		
8	Sẵn sàng phục vụ khi có các yêu cầu đột xuất	5	Số liệu thống kê các yêu cầu đột xuất của cơ quan đặt hàng hoặc cơ quan quản lý có thẩm quyền trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành; đánh giá mức độ đáp ứng về thời gian, nội dung công việc của tổ chức cung ứng dịch vụ đối với các yêu cầu đột xuất	
	Mức độ sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu đột xuất của Tổ chức cung ứng dịch vụ trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch:	5		
	- Sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu đột xuất: 5 điểm	5		
	- Đáp ứng chậm các yêu cầu đột xuất: 1- 4 điểm	1-4		
VI	Tiêu chí 6: Chấp hành việc lưu trữ của Tổ chức cung ứng dịch vụ	10	Các quy định kỹ thuật và các quy định quản lý khác liên quan đến phát hành, lưu trữ thông tin quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành	
1	Phát hành, nộp lưu trữ đúng quy định:	5		
	- Phát hành, nộp lưu trữ đúng quy định: 5 điểm	5		
	- Phát hành, nộp lưu trữ có chậm so với quy định: 1- 4 điểm	1-4		
2	Bảo đảm an toàn dữ liệu; bảo mật dữ liệu theo quy định.	5		
	Bảo đảm an toàn dữ liệu; bảo mật dữ liệu theo quy định	5		
	Không bảo đảm an toàn dữ liệu; bảo mật dữ liệu theo quy định	0		
	Tổng số	100		